TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG
ỦY BAN THẨM PHÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 59/2019/DS-GĐT
Ngày 09/10/2019
V/v *tranh chấp quyền sử dụng đất"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- ***Thành phần Ủy ban Thẩm Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng gồm có*** 11 (mười một) thành viên tham gia xét xử, do ông Lại Văn Trình – Phó chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng làm chủ tọa phiên tòa.

- ***Thư ký ghi biên bản phiên tòa:*** Ông Phạm Văn Phong - Thư ký Tòa án.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng*** tham gia phiên tòa: Ông Trần Thanh Tuấn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 09/10/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"* giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1935; cư trú: Thôn N, xã T, huyện Đ, tỉnh Phú Yên;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Nh, sinh năm:1963; cư trú: Thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Phú Yên;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị Như Th – Luật sư của Văn phòng luật sư D, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên.

2. *Bị đơn*:

- Ông Nguyễn X, sinh năm: 1955;
- Bà Nguyễn Thị Hồng S, sinh năm:1954;

Cùng cư trú: Thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của bà S: Ông Nguyễn X (theo giấy ủy quyền ngày 02/11/2016).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Hương Q – Luật sự của văn phòng luật sư Ph, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Bà Lê Thị N, sinh năm 1962;
- Bà Lê Thị Nh, sinh năm 1963;
- Ông Lê Tấn Đ, sinh năm 1965;
- Ông Lê Đ1, sinh năm 1972;
- Bà Lê Thị Kim Ng, sinh năm 1976;
- Ông Lê Đức Tr, sinh năm 1978;
- Bà Lê Thị X, sinh năm 1982;

Cùng cư trú tại:Thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

- Bà Lê Thị Nh1, sinh năm 1970; cư trú: Thôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nh1, ông Đ, ông Nh, ông Tr, bà X, bà Nh: Bà Lê Thị Nh (theo giấy ủy quyền ngày 02/12/2014).

- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1973; cư trú: 76 Đ, khóm P, phường Ph, thành phố N, tỉnh Khánh Hoà.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị Hồng S (theo Giấy ủy quyền ngày 28/5/2015).

- Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Yên – Địa chỉ: F, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Tấn Th1– Phó Chủ tịch UBND huyện Đ (theo Giấy ủy quyền ngày 21/6/2017).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại Đơn khởi kiện ghi ngày 18/11/2013 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Phạm Thị Đ bày*: Vợ chồng bà được thừa hưởng diện tích đất khoảng 400 m^2, tọa lạc tại thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Năm 1972, vợ chồng bà cho ông Nguyễn H và bà Lê Thị C thuê một phần diện tích đất có bề ngang 5m, chiều dài 10m với giá 10.000 đồng, thời hạn thuê 10 năm. Quá trình thuê đất vợ chồng ông H, bà C không trả tiền như thỏa thuận, khi đến hạn trả đất thì vợ chồng ông H, bà C xin vợ chồng bà cho ở thêm một thời gian, khi nào tìm được chỗ ở khác thì sẽ trả lại. Năm 1984, bà C chết, ông H vẫn ở trên đất đã thuê, khi ông H chết, chị Nguyễn Thị Hồng S là cháu ông H cùng chồng là anh Nguyễn X tiếp tục quản lý, sử dụng và không chịu trả đất cho bà. Ngoài ra, vợ chồng chị S còn xin mở rộng thêm diện tích đất nên diện tích hiện nay là 110 m^2. Bà nhiều lần yêu cầu vợ chồng chị S trả lại đất nhưng vẫn không trả. Năm 1998, chồng bà (ông L) khởi kiện nhưng Tòa án nhân dân huyện Tuy Hòa (cũ) trả lại đơn không thụ lý đất mà vợ chồng bà cho vợ chồng bà C thuê. Năm 1993, Nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh X số A277646 diện tích 110 m^2 thuộc thửa 857, tờ bản đồ 10 A. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là không đúng, vì vợ chồng anh X khai gian dối.

Nay bà yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho vợ chồng anh X , công nhận diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà và vợ chồng bà được quyền nhận số tiền 71.712.000 đồng đối với diện tích đất đền bù 49,8 m^2 khi mở rộng Quốc lộ 1A, diện tích đất còn 61,5 m^2 vợ chồng anh X phải tháo dỡ tài sản trả lại đất cho Bà.

- *Theo bị đơn anh Nguyễn X và chị Nguyễn Thị Hồng S trình bày*: Trước năm 1975, ông bà nội của chị S có xây dựng một ngôi nhà bề 20 m x 5,5 m, chị S từ nhỏ ở với ông bà nội (Nguyễn H và Lê Thị C). Năm 1997, chị S kết hôn với anh X và về sống chung với ông bà nội. Năm 1986, bà C chết, năm 1988 ông H chết. Năm 1989, Ban cải tạo ruộng đất xã Hòa Xuân cho đăng ký vào sổ mục kê ruộng đất đối với diện tích đất tranh chấp cho vợ chồng anh. Năm 1991, gia đình ông L tranh chấp lối đi vào nhà anh. Sau đó, ngày 01/7/1991 UBND xã Hoà Xuân có Thông báo là vợ chồng anh được quyền sử dụng đất mà ông H, bà C để lại. Năm 1993, vợ chồng anh được UBND huyện Tuy Hòa (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến nay không ai tranh chấp. Khi Nhà nước thực hiện dự án mở rộng Quốc lộ 1A trúng đền bù giải tỏa

một phần đất thì ông L, bà Đ tiếp tục khởi kiện. Do đó, vợ chồng anh X không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Lê Thị N, bà Lê Thị Nh, ông Lê Tấn Đ, ông Lê Đ1, bà Lê Thị Kim Nh, ông Lê Đức Tr, bà Lê Thị X, bà Lê Thị Nh1 trình bày: Việc tranh chấp giữa bà Đ với vợ chồng anh X , bà S các ông bà không liên quan nên đề nghị Tòa án xem xét theo quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Nguồn gốc đất hiện nay đang tranh chấp là do cụ Cam, cụ Hảo nhận chuyển nhượng nhưng giấy tờ bị thất lạc. Đối với diện tích đất đã cấp giấy chứng nhận cho vợ chồng anh X bà không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án xem xét theo pháp luật.

Ủy ban nhân dân huyện Đ trình bày: Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn X vào năm 1993, thuộc thửa đất 857, tờ bản đồ 1A, diện tích 110 m^2 là đúng quy trình. Do quá trình chia tách huyện và công tác quản lý nên hiện tại không có hồ sơ lưu trữ. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2016/DS-ST ngày 13/8/2016, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Yên quyết định:

Áp dụng các Điều 100; 166 Luật Đất đai năm 2013 và các Điều 164; 246; 688; 703 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Đ.

Công nhận số tiền 71.712.000 đồng đền bù đất cho bà Phạm Thị Đ được nhận. bà Phạm Thị Đ có quyền liên hệ Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đ để được nhận số tiền nói trên.

Giao cho vợ chồng ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị Hồng S tiếp tục quản lý, sử dụng 61,5 m^2 đất ở thuộc thửa đất số 857, tờ bản đồ 10A (nay là thửa số 1177, tờ bản đồ 66A), tọa lạc tại thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; đất có giới cận: Đông giáp đường đi và nhà bà Lê Thị Nh, Tây giáp đất và nhà ông Trương Văn C, Nam giáp đường Quốc lộ 1A, Bắc giáp đường đi vào nhà Lê Thị Nh (có sơ đồ kèm theo).

Buộc vợ chồng ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị Hồng S phải trả cho bà Phạm Thị Đ số tiền 184.500.000 đồng để được quản lý, sử dụng 61,5 m^2.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 19/8/2016, bà Phạm Thị Đ kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm.

Ngày 08/9/2016, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên có Quyết định số 835/QĐKNPT-P9 kháng nghị Bản dân sự sơ thẩm nêu trên đề nghị Tòa án hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án và trả lại đơn cho bà Phạm Thị Đ.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 65/2017/DS-PT ngày 27/10/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông Nguyễn X, một phần kháng nghị của VKSND tỉnh Phú yên; không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Đ – Sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 26, 100 Luật Đất đai năm 2013; Điều 246, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Đ theo đơn khởi kiện đề ngày 18/11/2013.

Vợ chồng ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị Hồng S được quyền sở hữu phần xây dựng nhà gắn liền quyền sử dụng đất ở 61,5m^2 thuộc 857, tờ 10A (nay là thửa 1177, tờ 66A) có tứ cận: Đông giáp đường đi và nhà bà Lê Thị Nh; Tây giáp đất và nhà ông Trương Văn Công; Nam giáp đường quốc lộ 1A; Bắc giáp đường đi vào nhà bà Lê Thị Nh, tọa lạc tại thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A277646 ngày 12/10/1993 của UBND huyện Tuy Hòa (cũ) kèm theo sơ đồ hiện trạng và biên bản định giá tài sản do TAND huyện Đ lập ngày 14/01/2016.

Vợ chồng ông Nguyễn X được quyền sở hữu số tiền 71.712.000 đồng về khoản tiền đền bù do giải phóng mặt bằng đường quốc lộ 1A. Vợ chồng ông X có quyền liên hệ với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đ để nhận khoản tiền trên.

Bà Phạm Thị Đ phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sở hữu tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đối với vợ chồng ông Nguyễn X.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 25/12/2017, bà Phạm Thị Đ có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 51/2018/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 24/4/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị Bản án số dân sự phúc thẩm nêu trên; đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2016/DSST ngày 13/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2016/DSST ngày 13/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc tranh chấp đất ở nêu trên đã được Ủy ban nhân dân xã Hòa Xuân (cũ) giải quyết và ban hành Thông báo về việc giải quyết tranh chấp đất ở ngày 01/7/1991. Sau đó, phía ông X được Ủy ban nhân dân huyện Tuy Hoà (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A277646 ngày 12/10/1993, diện tích 110 m^2 và sử dụng liên tục, ổn định cho đến nay.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định cho rằng Thông báo về việc giải quyết tranh chấp đất ở ngày 01/7/1991 của Ủy ban nhân dân xã Hoà Xuân (cũ) là mang tính chất áp đặt, không có cơ sở pháp lý nên vụ việc chưa được giải quyết và căn cứ vào giấy cho mướn đất ở lập ngày 25/11/1972 giữa ông L với vợ chồng ông H, bà C, xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

Tòa án cấp phúc thẩm xác định việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn bà Đ với bị đơn vợ chồng bà S, ông X đã được giải quyết tại Thông báo ngày

01/7/1991 của UBND xã Hòa Xuân (cũ) và phía ông X đã được UBND huyện Tuy Hòa (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng ổn định cho đến nay; từ đó, sửa bản án sơ thẩm, xử không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn; tuyên vợ chồng ông X, bà H được quyền sở hữu phần xây dựng nhà gắn liền với quyền sử dụng đất ở trên.

Xét Thông báo về việc giải quyết tranh chấp đất ở của UBND xã Tuy Hòa (cũ) ngày 01/7/1991, trong đó chứa đựng nội dung của quyết định hành chính, đã quyết định về một vấn đề cụ thể tranh chấp đất đai trong hoạt động quản lý hành chính (quản lý đất đai), được áp dụng một lần đối với một số đối tượng cụ thể, do cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền ban hành (Ủy ban nhân xã theo Luật đất đai năm 1987); đồng thời văn bản này có hiệu lực kể từ ngày ký (được thể hiện trong Thông báo). Như vậy, việc tranh chấp đất trên đã được cơ quan có thẩm quyền là UBND xã Hòa Xuân (củ) giải quyết.

Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm phải căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 192, điểm g khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự để đình chỉ giải quyết vụ án dân sự do thuộc trường hợp sự việc đã được giải quyết bằng quyết định đã có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; trả lại đơn khởi kiện, tài liệu chứng cứ kèm theo cho đương sự nếu có yêu cầu.

Mặt khác, việc Tòa án cấp phúc thẩm tuyên cả quyền sở hữu phần xây dựng nhà trên đất nêu trên là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm, bản án dân sự sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án dân sự *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"* nêu trên.

[3] Về hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự:

- *Đối với tiền tạm ứng án phí;* theo quy định tại khoản 3 Điều 218, thì:

Bà Đ được hoàn lại 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí DSST số 11076 ngày 18/3/2015 và 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí DSPT số 00234 ngày 22/8/2016, của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Phú Yên (được kết chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang thu án phí tại biên lai thu số 0002865 ngày 08/12/2017).

Vợ chồng ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị Hồng S được hoàn lại 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí DSPT số 00235 ngày 22/8/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Phú Yên (đã được hoàn tại phiếu chi số: PC 18.0090 ngày 04/12/2007- xem như đã được thi hành xong).

- *Đối với số tiền chi phí định giá tài sản;* theo quy định tại khoản 5 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì bà Đ phải chịu 2.5000.000 đồng (bà Đ đã nộp đủ).

- Đối với khoản tiền đền bù do giải phóng mặt bằng đường quốc lộ 1A (71.712.000 đồng) mà Bản án phúc thẩm tuyên vợ chồng ông Nguyễn X được quyền sở hữu, có quyền liên hệ với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đ để nhận khoảng

tiền trên; do Bản án đã bị hủy và vụ án được đình chỉ giải quyết nên căn cứ để vợ chồng ông Nguyễn X nhận số tiền trên theo bản án là không còn; nội dung này được cơ quan hành chính giải quyết theo chính sách, pháp luật về đất đai.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 337, khoản 4 Điều 343, Điều 346 và Điều 349 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 65/2017/DS-PT ngày 27/10/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên và Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2016/DS-ST ngày 13/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

2. Đình chỉ việc giải quyết vụ án dân sự*"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*giữa nguyên đơn là bà Phạm Thị Đ với bị đơn là ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị Hồng S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (trả lại đơn khởi kiện, tài liệu chứng cứ kèm theo cho đương sự nếu có yêu cầu).

3. Về hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự:

- *Đối với tiền tạm ứng án phí;*

Hoàn lại cho Bà Đ 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí DSST số 11076 ngày 18/3/2015 và 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí DSPT số 00234 ngày 22/8/2016, của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Phú Yên (được kết chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang thu án phí tại biên lai thu số 0002865 ngày 08/12/2017).

Hoàn lại cho Vợ chồng ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị Hồng S 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí DSPT số 00235 ngày 22/8/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Phú Yên (đã được hoàn tại phiếu chi số: PC 18.0090 ngày 04/12/2007- xem như đã được thi hành xong).

- *Đối với số tiền chi phí định giá tài sản*; bà Đ phải chịu 2.5000.000 đồng (bà Đ đã nộp đủ).

- Đối với khoản tiền đền bù do giải phóng mặt bằng đường quốc lộ 1A (71.712.000 đồng) mà Bản án phúc thẩm tuyên vợ chồng ông Nguyễn X được quyền sở hữu, có quyền liên hệ với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đ để nhận khoảng tiền trên; do Bản án đã bị hủy và vụ án được đình chỉ giải quyết nên căn cứ để vợ

chồng ông Nguyễn X nhận số tiền trên theo bản án là không còn; nội dung này được cơ quan hành chính giải quyết theo chính sách, pháp luật về đất đai.

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (để biết);
- TAND huyện Đ, tỉnh Phú Yên (để biết);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Phú Yên (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng Lưu trữ; Phòng GĐKT về DS-KDTM-LĐ; hồ sơ vụ án.

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lại Văn Trình